TÒA ÁN NHÂN DÂNKHU VỰC X THÀNH PHỐ H	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: **1632**/2026/QĐST- HNGĐ	*Thành phố H, ngày 12 tháng 8 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC X- THÀNH PHỐ H

Căn cứ vào các Điều 212, 361, 397 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 55, 57, 58, 59, 81, 82, 83, 84, 110, 116, 117, 118 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ việc Hôn nhân và gia đình thụ lý số 1358/2026/HNST ngày 30 tháng 7 năm 2026 về việc "Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn", gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

1. Ông Võ Đình Thanh B, sinh ngày 05/4/1982,

Căn cước công dân số: 052082xxxx57 cấp ngày 13/6/2022

Địa chỉ: 16/3E G, Khu phố X, phường T, Thành phố H.

2. Bà Dương Thị Phương N, sinh ngày 27/7/1980,

Căn cước công dân số: 089180xxxx29 cấp ngày 13/6/2022

Địa chỉ: 16/3E G, Khu phố X, phường T, Thành phố H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Dương Thị Phương N và ông Võ Đình Thanh B thuận tình ly hôn. Xét thấy việc thuận tình ly hôn của bà N và ông B ghi trong bản hòa giải đoàn tụ không thành ngày 04 tháng 8 năm 2026 là hoàn toàn tự nguyện và không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Vì vậy cần áp dụng Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình công nhận sự thuận tình ly hôn của bà N và ông B.

[2] Về con chung: Bà Dương Thị Phương N và ông Võ Đình Thanh B khai có 01 (một) con chung tên Võ Anh Thư, sinh ngày 06/4/2010. Hai bên thỏa thuận giao con chung cho bà Dương Thị Phương N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Ông Võ Đình Thanh B cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 7.000.000 (bảy triệu) đồng

[3] Về tài sản chung: Ông B và bà N tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về nợ chung: Hai bên khai không có.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Dương Thị Phương N và ông Võ Đình Thanh B thuận tình ly hôn.

Quan hệ hôn nhân theo Giấy chứng nhận kết hôn số 37/2011, Quyển số 01/2011, ngày 06/7/2011 của Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện H, tỉnh B (nay là xã H, tỉnh G), chấm dứt kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật.

- Về con chung: Có 01 (một) con chung tên Võ Anh Th, sinh ngày 06/4/2010. Hai bên thỏa thuận giao con chung cho bà Dương Thị Phương N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông Võ Đình Thanh B cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 7.000.000 (bảy triệu) đồng.

Trong trường hợp bà N không còn đủ điều kiện trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì trên cơ sở lợi ích của con, cá nhân hoặc cơ quan, tổ chức có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Ông B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Bà N cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở ông B trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trường hợp ông B lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà N có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom

- Về tài sản chung: Ông B và bà N tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Hai bên khai không có.

2. Về lệ phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: 300.000 (ba trăm nghìn) đồng do ông Võ Đình Thanh B và bà Dương Thị Phương N nộp nhưng được cấn trừ vào tiền tạm ứng lệ phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005116 ngày 27/7/2026 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Ông B và bà N đã nộp đủ lệ phí.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền

Trường hợp quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự

có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 4 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 của Luật thi hành án dân sự năm 2025.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND Khu vực X;
- THADS Tp. H;
- UBND xã H, tỉnh G;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Lê Ngọc N